

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2016/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học,
giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG

Số: 4037
ĐẾN Ngày: 26/12/2016
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 45/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 -2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

1. Mức thu học phí đối với đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập

a) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

| T T | Nhóm ngành, nghề | Mức thu học phí (đvt: Ngàn đồng/tháng/sinh viên) | | | | | | | | | |
|----------|--|--|-----|---------------------|-----|---------------------|-----|---------------------|-------|---------------------|-------|
| | | Năm học 2016 - 2017 | | Năm học 2017 - 2018 | | Năm học 2018 - 2019 | | Năm học 2019 - 2020 | | Năm học 2020 - 2021 | |
| | | TC | CĐ | TC | CĐ | TC | CĐ | TC | CĐ | TC | CĐ |
| 1 | Trường Cao đẳng Nghề | | | | | | | | | | |
| | Khoa học xã hội, kinh tế | 300 | 350 | 330 | 390 | 370 | 440 | 420 | 500 | 480 | 570 |
| | Nông, Thủy sản | 350 | 400 | 400 | 450 | 450 | 500 | 500 | 550 | 550 | 630 |
| | Kỹ thuật, công nghệ | 450 | 550 | 500 | 600 | 560 | 660 | 630 | 730 | 710 | 810 |
| | Khách sạn, du lịch | 400 | 450 | 450 | 500 | 500 | 600 | 550 | 650 | 650 | 750 |
| 2 | Trường Cao đẳng Y tế | | | | | | | | | | |
| | Y dược | 650 | 750 | 750 | 860 | 830 | 940 | 910 | 1.040 | 1.000 | 1.140 |
| 3 | Trường Cao đẳng Sư phạm | | | | | | | | | | |
| | Khoa học xã hội | 470 | 540 | 520 | 590 | 570 | 650 | 620 | 710 | 690 | 780 |
| | Khoa học tự nhiên | 550 | 630 | 610 | 700 | 670 | 770 | 740 | 850 | 820 | 940 |
| 4 | Trường Cao đẳng Cộng đồng | | | | | | | | | | |
| | Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản | 470 | 540 | 520 | 590 | 570 | 650 | 620 | 710 | 690 | 780 |
| | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 550 | 630 | 610 | 700 | 670 | 770 | 740 | 850 | 820 | 940 |

| T T | Nhóm ngành, nghề | Mức thu học phí (đvt: Ngàn đồng/tháng/sinh viên) | | | | | | | | | |
|----------|---|--|-----|---------------------------|-----|---------------------------|-----|---------------------------|-----|---------------------------|-----|
| | | Năm học 2016 - 2017 | | Năm học 2017 - 2018 | | Năm học 2018 - 2019 | | Năm học 2019 - 2020 | | Năm học 2020 - 2021 | |
| | | TC | CĐ | TC | CĐ | TC | CĐ | TC | CĐ | TC | CĐ |
| 5 | Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật | | | | | | | | | | |
| | Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản | 470 | 540 | 520 | 590 | 570 | 650 | 620 | 710 | 690 | 780 |
| | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 550 | 630 | 610 | 700 | 670 | 770 | 740 | 850 | 820 | 940 |
| 6 | Trường Trung cấp nghề Tân Hiệp; Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú; Trường Trung cấp nghề Vùng Tứ giác Long Xuyên; Trường Trung cấp nghề Vùng U Minh Thượng; Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ. | | | | | | | | | | |
| | Khoa học xã hội, kinh tế, luật | 300 | | 330 | | 370 | | 420 | | 480 | |
| | Nông, lâm, thủy sản | 350 | | 400 | | 450 | | 500 | | 550 | |
| | Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật | 440 | | 500 | | 560 | | 630 | | 710 | |
| | Khách sạn, du lịch | 400 | | 450 | | 500 | | 550 | | 650 | |

b) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

| Trình độ đào tạo và tên mã ngành | Mức thu học phí (đvt: Ngàn đồng/tháng/sinh viên) | | |
|--|--|--|----------------------|
| | Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2017- 2018 | Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019- 2020 | Năm học 2020-2021 |
| 1. Hệ Trung cấp | | | |
| - Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản | 1.225 | 1.295 | 1.435 |
| - Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 1.435 | 1.540 | 1.680 |
| - Y dược | 3.080 | 3.220 | 3.535 |
| 2. Hệ Cao đẳng | | | |
| - Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản | 1.400 | 1.480 | 1.640 |
| - Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 1.640 | 1.760 | 1.920 |
| - Y dược | 3.520 | 3.680 | 4.040 |

c) Học phí đào tạo giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

2. Các quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 11 tháng 01 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí của các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng, trung cấp nghề công lập từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 12 năm 2016. / *Nguyễn Kiều*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Kiều
Đặng Tuyết Em

